

UBND HUYỆN GIA LÂM
TRƯỜNG MẦM NON ÁNH
DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Viên, ngày 10 tháng 10 năm 2023

Số: 96/QĐ-MNAD

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách năm 2023
của Trường Mầm Non Ánh Dương

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON ÁNH DƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện Gia Lâm về việc phân bổ, giao kinh phí thường xuyên năm 2023 của huyện Gia Lâm.

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ Trường bộ phận Kế toán Trường Mầm Non Ánh Dương

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán ngân sách năm 2023 của Trường Mầm Non Ánh Dương *(theo các biểu đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài vụ, các tổ chuyên môn, cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường Mầm Non Ánh Dương thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT.


HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Huệ

**JY BAN NHAN DAN
HUYEN GIA LAM**

CONG HOA XA HOI CHU NGHIA VIET NAM
Doc lap - Tu do - Hanh phuc

Số: 41²⁵/QĐ-UBND

Gia Lâm, ngày 06 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 của Chính phủ điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng;

Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND thành phố Hà Nội: số 17/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2022-2023; số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 quy định cơ chế hỗ trợ học phí đối với một số đối tượng trẻ em mầm non và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội năm học 2022-2023;

Căn cứ Quyết định số 8188/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND huyện Gia Lâm về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của huyện Gia Lâm;

Theo đề nghị của các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện về việc đề nghị giao bổ sung kinh phí chi cải cách tiền lương và kinh phí chi thường xuyên năm 2023 và Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Gia Lâm tại Tờ trình số 66/TTr-TCKH ngày 05/10/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung kinh phí chi cải cách tiền lương năm 2023 và phân bổ kinh phí chi thường xuyên giao đầu năm tại Quyết định số 8188/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 để giao bổ sung cho các đơn vị, cụ thể như sau:

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GIA LÂM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/25/QĐ-UBND

Gia Lâm, ngày 06 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 của Chính phủ điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng;

Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND thành phố Hà Nội: số 17/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2022-2023; số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 quy định cơ chế hỗ trợ học phí đối với một số đối tượng trẻ em mầm non và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội năm học 2022-2023;

Căn cứ Quyết định số 8188/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND huyện Gia Lâm về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của huyện Gia Lâm;

Theo đề nghị của các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện về việc đề nghị giao bổ sung kinh phí chi cải cách tiền lương và kinh phí chi thường xuyên năm 2023 và Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Gia Lâm tại Tờ trình số 66/TT-TCKH ngày 05/10/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung kinh phí chi cải cách tiền lương năm 2023 và phân bổ kinh phí chi thường xuyên giao đầu năm tại Quyết định số 8188/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 để giao bổ sung cho các đơn vị, cụ thể như sau:

1. Bổ sung kinh phí cải cách tiền lương năm 2023 cho cả 19.374.714.000 đồng để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ.

2. Phân bổ kinh phí chi thường xuyên đã giao đầu năm tại 8188/QĐ-UBND ngày 16/12/2022, số tiền: 7.852.667.500 đồng để cho các đơn vị.

- Kinh phí mục tiêu Thành phố cấp hỗ trợ phần chênh lệch quy định và mức chênh lệch học phí thực tế học sinh phải nộp theo N 17/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 12 Hội đồng nhân dân Thành phố: 7.639.070.000 đồng.

- Kinh phí ngân sách huyện thực hiện chính sách miễn giảm học trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: 213.597.500 đồng

(Chi tiết Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Đơn vị được giao bổ sung kinh phí có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả và thực hiện thanh quyết toán theo Luật ngân sách nhà nước và các văn bản quy định hành pháp đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng HĐND - UBND Huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Học viện Nhà nước Gia Lâm, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại điều 1 và Trưởng phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT HU - TT HĐND - UBND huyện;
- Lưu: VT.



Đặng Thị Huyền

THỰC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023
 theo Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND huyện Gia Lâm

STT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL năm 2023	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL năm 2023				Đơn vị tính: Đồng
			TỔNG SỐ	Nguồn CCTL năm 2022 còn dư chuyển sang (Bao gồm cả nguồn NSNN và các khoản thu được để lại)	40% số thu để lại đơn vị thực hiện CCTL năm 2023 (Số dự toán)	Đánh nguồn CCTL theo kiến nghị cơ quan tài chính (Bao gồm nguồn NSNN và các khoản thu được để lại)	
A	B	1	2=(3;5)	3	4	5	6=1-2
I	Khối phòng, ban, ngành, đảng, đoàn thể	26 943 815 000	7 569 103 214	3 204 545 215	4 328 851 200	35 706 799	19 374 714 000
1	Huyện ủy	3 236 113 000	306 614 348	306 614 348			2 929 498 000
2	Phòng Nội vụ	587 500 000					587 500 000
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	81 208 000	58 160 252	58 160 252			23 048 000
4	Phòng Giáo dục và đào tạo	156 045 000	154 583 000	154 583 000			1 462 000
5	Phòng LĐ-TB và Xã hội	154 792 000					154 792 000
-	Kinh phí thực hiện CCTL biên chế có mặt (Loại 341)	1 402 497 000	83 383 513	83 383 513			1 319 113 000
-	Kinh phí thực hiện CCTL hỗ trợ đóng BHYT cho đối tượng đảm bảo xã hội (Loại 133)	115 167 000					115 167 000
-	Kinh phí chi trả phụ cấp công tác viên dân số làm công tác bảo vệ trẻ em (Loại 372)	995 000 000	74 503 513	74 503 513			920 496 000
-	Kinh phí chi mai táng phí đối tượng theo QĐ 62, QĐ 290; NĐ 150; QĐ 49; NQ24 (Loại 398)	75 330 000	8 880 000	8 880 000			66 450 000
6	Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị huyện	217 000 000					217 000 000
7	Hội Liên hiệp phụ nữ	549 874 000					549 874 000
8	Huyện Đoàn Gia Lâm	71 180 000					71 180 000
9	Ủy ban MTTQ	32 025 000					32 025 000
10	Hội Cựu chiến binh	87 127 000					87 127 000
11	Hội Nông dân	32 813 000	10 487 583	10 487 583			22 325 000
II	Đơn vị sự nghiệp	22 414 537 000	7 262 488 866	2 897 930 867	4 328 851 200	35 706 799	15 152 051 000
a	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	22 414 537 000	7 262 488 866	2 897 930 867	4 328 851 200	35 706 799	15 152 051 000
a.1	Khối Mầm non	10 438 466 000	6 613 281 647	2 589 300 447	4 023 981 200	35 706 799	3 825 187 000
1	Trường MN Bát Tràng	399 627 000	295 800 099	117 972 099	177 828 000		103 827 000
2	Trường MN Bình Minh	391 943 000	208 199 387	104 113 387	104 086 000		183 744 000
3	Trường MN Cổ Bi	502 002 000	277 660 000	114 502 000	163 158 000		224 342 000
4	Trường MN Dương Hà	340 008 000	193 008 195	80 388 195	112 620 000		147 000 000
5	Trường MN Dương Quang	590 455 000	360 064 160	146 566 160	213 498 000		230 391 000
6	Trường MN Dương Xá	494 535 000	328 815 000	121 325 000	207 490 000		165 720 000
7	Trường MN Đa Tốn	591 108 000	413 128 000	174 258 000	238 870 000		177 980 000
8	Trường MN Đặng Xá	476 326 000	284 781 500	114 237 500	170 544 000		191 545 000
9	Trường MN Đình Xuyên	399 342 000	295 892 000	121 208 000	174 684 000		103 450 000
10	Trường MN Đông Dư	297 991 000	214 636 800	84 930 800	129 706 000		83 354 000
11	Trường MN Hoa Hồng	360 418 000	207 654 247	85 232 247	122 422 000		152 764 000
12	Trường MN Hoa Phương	255 695 000	163 455 263	54 511 263	108 944 000		92 240 000
13	Trường MN Hoa Sữa	386 539 000	199 081 040	103 843 040	95 238 000		187 458 000
14	Trường MN Kiều Ky	442 881 000	247 615 320	99 971 320	147 644 000		195 266 000
15	Trường MN Kim Lan	273 790 000	191 957 500	68 293 500	123 664 000		81 833 000
16	Trường MN Kim Sơn	515 964 000	352 506 200	139 270 200	213 236 000		163 458 000
17	Trường MN Lộ Chi	505 628 000	280 874 280	134 586 280	146 288 000		224 754 000
18	Trường MN Ninh Hiệp	459 173 000	269 858 000	102 172 000	167 686 000		189 315 000
19	Trường MN Phú Đồng	561 214 000	372 959 000	152 967 000	219 992 000		188 255 000
20	Trường MN Phú Thị	423 394 000	249 086 109	96 316 109	152 770 000		174 308 000

